

THỊ TRƯỜNG HÔN NHÂN: MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN

HOÀNG BÁ THỊNH

1. Giới thiệu

Tất cả các nhà khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đều tìm hiểu những nguyên nhân để giải thích về hành vi của con người. Họ thường đặt câu hỏi: Tại sao con người làm như vậy? Cái khác nhau giữa các nhà khoa học xã hội và nhân văn là ở *điểm xuất phát để xem xét* đối với những nguyên nhân về hành vi con người. Giả sử chúng ta cố gắng giải thích vì sao người ta kết hôn hoặc sống độc thân, sẽ thấy sự khác biệt:

Một nhà *kinh tế học* có thể hỏi về mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí của hôn nhân hoặc sống độc thân. Những chi phí nào được thực hiện trong hôn nhân? Cá nhân có mất một vài sự tự do? Và lợi ích là gì?

Một nhà *Tâm lý học* suy nghĩ về hành vi trên lại có thể xem xét những nguyên nhân khác, đặc biệt là nhân cách cá nhân. Phải chăng người ta kết hôn do những khác biệt về nhân cách cá nhân? Họ kết hôn liên quan đến xu hướng đồng giới hay khác giới?

Một nhà *Xã hội học* nghiên cứu vấn đề này sẽ xem xét với những câu hỏi khác. Những người kết hôn không tán thành những gì mà người ta không làm trong những bối cảnh/điều kiện của kinh tế, xã hội, học vấn, tôn giáo, chủng tộc hoặc tuổi tác. Tại sao có một số người không bao giờ mong đợi vào hôn nhân? Trong khi có nhiều nguyên nhân khiến con người kết hôn hoặc không kết hôn thì nhà xã hội học sẽ tập trung xem xét môi trường xã hội trong đó hình thành nên những hành vi của các cá nhân.

Mặc dù mỗi ngành khoa học có cách đặt vấn đề khác nhau về cùng một hiện tượng xã hội, nhưng cũng lại có cách tiếp cận liên ngành, theo đó để tìm hiểu một hiện tượng xã hội, người ta có thể kết hợp một vài cách tiếp cận khác nhau. Ví như chủ đề của bài viết này đề cập đến vấn đề hôn nhân - một vấn đề có từ ngàn xưa - dưới góc độ thị trường (một thuật ngữ chỉ có trong kinh tế học hiện đại) nhưng lại xem lý thuyết kinh tế từ các khía cạnh xã hội (văn hoá, tôn giáo, phong tục tập quán, chuẩn mực xã hội, v.v...).

Bài viết này, bằng phương pháp phân tích tài liệu, đề cập đến một vài khía cạnh của thị trường hôn nhân, qua một số cách tiếp cận lý thuyết và thực tiễn về vấn đề hôn nhân gia đình, và liên hệ với tình hình Việt Nam hiện nay.

2. Thị trường hôn nhân: tiếp cận lý thuyết

Theo các nhà kinh tế học, thị trường được hiểu là “Bất kỳ khung cảnh nào trong đó diễn ra việc mua và bán các loại hàng hóa và dịch vụ. Không cần thiết phải có một thực thể vật chất tương ứng với một thị trường, thí dụ một thị trường có thể bao gồm một mạng lưới viễn thông toàn cầu thông qua đó việc mua bán các cổ phiếu diễn ra” (D. W. Pearce, 1999: 632). Có thể xem G. Becker (1981) là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ “thị trường hôn nhân” (Marriage Markets) với nghĩa là “Thị trường hôn nhân được sử dụng như là một phép ẩn dụ và những dấu hiệu về người bạn đời trong dân số nhân loại được cấu trúc và hệ thống hoá cao” (1991:81). Khi phân tích về chế độ đa hôn, G. Becker cho rằng: những người chưa kết hôn thường không thể hiện tài năng của mình trong thị trường giống như những người mua bán cổ phiếu, nhưng họ thường sử dụng những “người môi giới”, tham dự các hoạt động của nhà thờ, tham gia vào các hoạt động của nhà trường, v.v.

Theo chúng tôi khi dùng thuật ngữ “thị trường hôn nhân” từ quan điểm xã hội học là hàm ý rằng, *hôn nhân về một phương diện nào đó* (có người còn cho là bản chất) *là một sự trao đổi xã hội* và hôn nhân cũng là “thị trường” như bao nhiêu thị trường khác, có những đối tác tham gia “đầu tư” - chỉ có điều là đầu tư số phận, cuộc sống tình cảm của họ - và nó cũng có lúc đông vui, nhộn nhịp, lúc thì giống như chợ chiều, nên cơ hội có thể hiếm hoi với một số người vì những lý do khác nhau (mải học hành, phấn đấu; làm việc ở nơi mất cân bằng giới tính, nhiều nữ ít nam hoặc ngược lại; điều kiện làm việc ít có cơ hội giao tiếp, v.v.) nên chậm trễ bước vào thị trường hôn nhân. Cuối cùng, đã là đầu tư vào thị trường thì có thành công, nhưng cũng có thất bại (Hoàng Bá Thịnh, 2007).

Khi tham gia vào thị trường hôn nhân, mỗi người đều mang theo những “nguồn lực” mà họ nghĩ rằng những nguồn lực đó tạo nên giá trị cho bản thân họ trong thị trường hôn nhân. Theo truyền thống, giá trị của một nam giới là của cải và địa vị xã hội của anh ta, còn giá trị của một phụ nữ được đo bằng vẻ đẹp, tuổi thanh xuân và đặc biệt là sự trinh trắng của người con gái, trong đó sự trinh trắng được xem là giá trị quan trọng nhất. Nếu người con gái đánh mất sự trinh nguyên thì sẽ không còn giá trị trong thị trường hôn nhân, với một số dân tộc nếu cô gái không còn trinh tiết thì cha hay anh cô gái có thể giết chết cô gái vì “danh dự gia đình”. Những xã hội như vậy cho thấy sự tàn nhẫn và dã man của thị trường hôn nhân, điều này vẫn còn trong xã hội hiện đại, ở một vài nước như Ấn Độ hay các quốc gia chịu ảnh hưởng của Hồi giáo. Nhưng thị trường hôn nhân cũng vận hành với những mong đợi khác, đó là các nguồn lực gắn liền với cá nhân như: địa vị xã hội, khả năng kiếm tiền, sự hấp dẫn.

Xin giới thiệu một vài cách tiếp cận giải thích về hôn nhân nhìn từ quan điểm kinh tế học/thị trường và xã hội học.

Thuyết trao đổi xã hội

Giả định nền tảng của thuyết trao đổi xã hội là bất kỳ sự tương tác xã hội nào giữa hai người được dựa trên sự nỗ lực của mỗi cá nhân để có được những phần thưởng tối đa và chi phí tối thiểu. Cá nhân chỉ tiếp tục mối quan hệ khi nhận được phần thưởng nhiều hơn chi phí. Trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, cá nhân bước vào thị trường hôn nhân với những nguồn lực khác nhau (tùy thuộc mỗi cá nhân sở hữu nhiều hay ít) như: tiền bạc, vật chất, tài năng, hình thức, tuổi trẻ, quyền lực, v.v. Theo lý thuyết trao đổi, những nguồn lực này có thể được “đầu tư kinh doanh” với mục đích cho nó sinh lời nhiều hơn, tốt hơn các nguồn lực khác mà cá nhân khác đang sở hữu. Từ quan điểm trao đổi xã hội, khi mà chi phí nhiều hơn phần thưởng thì hầu hết các cuộc hôn nhân sẽ dẫn đến ly thân hoặc ly hôn. Bởi vì một hoặc cả hai vợ chồng cảm thấy họ không có được bất cứ điều gì từ mối quan hệ đó. Mặt khác, một số người sống trong cảnh hôn nhân không hạnh phúc bởi vì phần thưởng dường như cân bằng với chi phí, nhưng họ vẫn duy trì bởi vì “điều đó tốt hơn là sống một mình” hoặc “Tôi không muốn làm con cái đau khổ”.

Lợi ích hoặc lợi nhuận tối đa

Được định nghĩa như là tỷ lệ về phần thưởng đối với chi phí cho bất cứ quyết định nào. Vì thế tác nhân tính toán hợp lý tỷ lệ này đối với mọi khả năng lựa chọn trong một hoàn cảnh và sau đó chọn hành động mà họ tính toán sẽ đem lại phần thưởng lớn nhất hoặc chi phí ít nhất.

Vai trò của sự so sánh trong lượng giá về những lựa chọn đã được nhấn mạnh bởi Thibaut và Kelley (1959) và Nye (1979). Điều này đặc biệt hữu ích cho những ai nghiên cứu gia đình muốn giải thích hiện tượng như quyết định ly hôn. Quyết định ly hôn có thể là một minh chứng tốt về hai cấp độ so sánh. Ví dụ, một người chồng có thể so sánh (CL) tỷ lệ lợi ích về hôn nhân với cái anh ta nhận thấy ở những người chồng khác mà anh ta biết. Cấp độ so sánh lựa chọn (CL+) sẽ so sánh lợi ích của anh ta như một người chồng với những người khác chưa kết hôn, cũng như những người chồng đã ly hôn và tái hôn. Theo lý thuyết này, nếu anh ta tính toán thấy lợi ích của CL+ cao hơn, anh có nhiều khả năng chọn quyết định ly hôn

Mặc dù có những ý kiến phê phán cho rằng các nhà lý thuyết trao đổi quan tâm quá mức vào sự hợp lý của hành vi, bởi vì con người không phải lúc nào cũng tính toán logic về chi phí và lợi ích trong từng quyết định. Nhưng quan điểm của thuyết trao đổi vẫn được xem là một trong những lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu xã hội học về hôn nhân và gia đình.

Thuyết lựa chọn hợp lý hay là Phân tích chi phí - lợi ích

Sự hợp lý (Rationality): là một giả định cơ bản cần thiết cho sự tính toán về tỷ lệ của những phần thưởng đối với chi phí. Nếu một người suy nghĩ về những vật và những quan hệ mà bạn có được trong cuộc sống. Tuy nhiên có thể lưu ý rằng giá trị của những phần thưởng này biến đổi với thời gian và hoàn cảnh. Hơn nữa, cần thấy rằng không phải tất cả các phần thưởng là giá trị như nhau. Ví dụ: Bạn khát, và

không phải tất cả các đồ uống có giá trị như nhau với cơn khát. Thêm nữa, giá trị của phần thưởng có thể giảm nếu như bạn đã có nhiều về nó (đạt tối đa lợi ích): 1 đô la với người giàu ít có giá trị hơn 1 đô la với người nghèo, như người Việt Nam vẫn nói “Một miếng khi đói bằng một gói khi no”.

Theo G.Becker thì các cá nhân sẽ quyết định đi đến hôn nhân hay là không tùy thuộc họ nhận thấy điều gì có lợi hơn: sống độc thân hay kết hôn? Người ta sẽ đi đến quyết định kết hôn nếu lợi ích có được từ hôn nhân nhiều hơn so với duy trì cuộc sống độc thân. (1991:82)

Về góc độ kinh tế, hôn nhân có thể khiến cho cá nhân cảm thấy “tốn kém” hơn, nên sẽ không đi đến hôn nhân. Số liệu từ báo cáo tổng điều tra dân số nước Mỹ năm 2003 cho thấy, cả nước có 4, 6 triệu cặp vợ chồng không hôn thú, so với 2,9 triệu cặp năm 1996. Sự gia tăng số lượng vợ chồng “sống chung không hôn thú” bên cạnh các yếu tố cá nhân còn có sự tác động của chính sách thuế thu nhập đến việc kết hôn, vì “Nhiều cặp bạn tình lựa chọn sống chung với nhau mà không kết hôn không phải chỉ vì có quan niệm cởi mở về tình dục mà vì tránh phải nộp một khoản tiền thuế khá lớn so với những người không kết hôn. Luật thuế Mỹ quy định: nếu hai người sống chung mà không kết hôn thì được tính thuế theo hai cá thể, nhưng nếu có hôn thú thì thu nhập để tính thuế sẽ bị gộp lại”. Theo đó, nếu hai người sống chung không kết hôn có thu nhập 24 ngàn USD/người thì mỗi người phải nộp 3.604 USD tiền thuế, cộng lại là 7.208 USD. Nhưng nếu có kết hôn thì mức tiền thuế phải nộp tính theo mức 48.000 USD sẽ là 7.942 USD, như vậy số tiền một cặp vợ chồng có kết hôn phải nộp hơn một cặp sống chung không có hôn thú là 734 USD. (Theo China.com, báo Tiền phong cuối tuần, số 41/2007).

3. Thị trường hôn nhân: phân tích một số nét thực tiễn

Một dẫn chứng trong lịch sử

Nhiều bằng chứng cho thấy trong lịch sử từ phương Tây cho đến phương Đông, đã có những ví dụ về sự đầu tư vào thị trường hôn nhân không chỉ ở cấp độ cá nhân (vi mô) mà còn ở cả cấp độ bộ tộc, quốc gia (vĩ mô). Thời xưa, hôn nhân được xem như là một giải pháp hoà bình đối với các dân tộc/quốc gia có xung đột vũ trang (như tích Chiêu Quân cống Hồ, Kiều Nguyệt Nga, v.v...) hoặc được xem như một phương thức để đạt được mục đích xâm lăng (như sự tích Trọng Thủy - Mỵ Châu). Trong xã hội hiện đại, người ta ít thấy trường hợp đầu tư vào “thị trường hôn nhân” nhằm đạt mục tiêu lợi nhuận ở tầm vĩ mô, mà chủ yếu là thấy đầu tư vào thị trường hôn nhân với lợi ích vi mô mà thôi. Đây là đặc điểm xuyên suốt các thời đại khác nhau, kể từ khi con người hình thành nên chuẩn mực kết hôn giữa nam và nữ. Trong quá khứ, hiếm thấy những bằng chứng xã hội học nhưng lại quá nhiều tư liệu về dân tộc học, nhân học văn hoá, văn học - nghệ thuật, v.v... về “sự trao đổi xã hội” để đầu tư vào thị trường hôn nhân của con người.

Thực trạng hôn nhân qua một vài dữ liệu điều tra.

Số liệu hôn nhân ở Mỹ

Các quốc gia phát triển, trong đó nước Mỹ là một điển hình, ngày càng có xu hướng thanh niên chậm kết hôn (kéo dài tuổi độc thân) hoặc không kết hôn (lựa chọn cách sống độc thân). Số liệu sau đây cho thấy điều đó

Bảng 1: Thực trạng hôn nhân của người Mỹ

	1970	1998
Chưa bao giờ kết hôn (triệu người)	21,4	46,6
Phụ nữ sống một mình (triệu người)	7,3	15,3
Nam giới sống một mình (triệu người)	3,5	11,0
Chưa kết hôn trong tổng số hộ gia đình (%)	28	40

Nguồn: dẫn theo Conrad P. Kottak; 2002:198. Tác giả xử lý lại số liệu.

Bảng trên cho thấy, ngày càng có nhiều người không kết hôn: sau gần ba thập kỷ, số người độc thân ở Mỹ đã tăng gấp 2,17 lần; trong đó số phụ nữ độc thân tăng gấp 2,09 lần còn nam giới độc thân tăng 3,14 lần. Vào năm 1998, có đến 40% số “hộ gia đình độc thân”. Rõ ràng, hiện tượng này tác động đến thị trường hôn nhân, khi nó thu hẹp lại “thị trường hôn nhân nội địa” của nước Mỹ. Điều này cũng đồng nghĩa với sự giảm sút số gia đình có kết hôn, và làm tăng thêm các loại hình “giống như gia đình” khác, như: sống chung, hôn nhân thử nghiệm; bạn tình ngắn hạn,..v

Sơ lược tình hình ở Việt Nam

Theo số liệu điều tra những năm gần đây cho thấy bức tranh hôn nhân của nước ta như sau:

Bảng 2: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi, 2001 (%)

Nhóm tuổi	Chưa vợ/chồng		Có vợ/chồng		Goá/Ly hôn/Ly thân	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
15 - 24	87,0	72,4	12,8	26,8	0,2	0,8
25 - 34	21,0	13,9	77,9	82,9	1,1	3,2
35 - 44	3,4	7,0	95,0	85,4	1,6	7,6
45 - 54	1,3	6,0	96,0	77,4	2,7	16,7
55	0,6	1,8	86,6	48,1	12,8	50,2
Tổng số	32,0	25,6	65,3	61,2	2,7	13,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2002: 18.

Xét theo nhóm tuổi, chúng ta có thể thấy vào độ tuổi kết hôn thực tế hiện nay (tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam là 25,7 tuổi và nữ là 22,8 tuổi) thì tỷ lệ phụ nữ kết hôn chỉ bằng 70% so với nam giới trong nhóm tuổi 25 - 34. Có thể lý giải rằng, vào độ tuổi này nam giới còn đang tập trung vào “công danh, sự nghiệp” theo chuẩn mực “Làm trai chí ở cho bên, chẳng lo muộn vợ chẳng phiền hiếm con”. Tuy nhiên, ở các nhóm tuổi sau thì tình hình diễn ra ngược lại: tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn luôn cao hơn nam giới từ 2 đến 4 lần. Về mặt tâm lý, càng tuổi cao thì phụ nữ càng “kỹ tính”

hơn nam giới trong việc chọn bạn đời. Đồng thời, cơ hội bước vào thị trường hôn nhân của họ cũng trở nên hiếm hoi hơn, bởi lẽ theo thời gian họ càng giảm sức hấp dẫn người khác giới. Thêm nữa, tỷ lệ nữ giới ly hôn, ly thân và goá trong các nhóm tuổi từ 25 đến 44 luôn cao hơn nam giới từ 3 đến 4 lần. Xét về mức độ tự do, cả nam giới và phụ nữ có quyền tìm kiếm một cơ hội đầu tư mới. Nhưng cơ hội của hai giới bước vào cuộc hôn nhân lần thứ hai (hoặc nhiều hơn) lại khác nhau: phụ nữ thường có nhiều trở ngại hơn nam giới trong việc họ “đi bước nữa” bởi còn vướng con cái từ cuộc hôn nhân trước (đa số ca ly hôn người phụ nữ nhận nuôi con), cộng thêm tâm lý “chim sợ cành cong” nên ngần ngại đầu tư vào cuộc hôn nhân tiếp theo. Cũng không loại trừ, dư luận xã hội - nhất là các nền văn hoá chịu ảnh hưởng của Nho giáo - về sự giảm giá trị của người phụ nữ đã ly hôn “Gái chê chồng không chứng nợ cũng tạt kia”.

Bảng 3: Tình trạng hôn nhân theo giới tính và địa bàn cư trú (%)

	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
Thành thị	32,9	59,5	5,9	1,2	0,6
Nam	36,3	61,2	1,6	0,7	0,3
Nữ	29,9	57,9	9,8	1,7	0,8
Nông thôn	26,7	65,0	7,0	0,6	0,6
Nam	29,8	67,5	2,1	0,3	0,4
Nữ	23,9	62,8	11,6	0,9	0,8
Tổng số 15 theo nơi cư trú	23,3	63,6	6,7	0,8	0,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2001.

Bảng 3 cho thấy, về lý thuyết thì cơ hội kết hôn của nam giới sẽ trở nên khó khăn hơn, cho dù ở nông thôn hay thành thị, vì tỷ lệ chưa kết hôn của nam giới chưa vợ luôn cao hơn 6% so với phụ nữ chưa chồng. Xét theo nhóm tuổi thì cơ hội kết hôn của nam giới còn khó khăn hơn, khi mà ở nhóm 15 đến 24 tuổi tỷ lệ chưa có vợ cao hơn 15% so với chưa có chồng; và với nhóm tuổi 25 đến 34 sự chênh lệch này là 7% (xem lại bảng 2).

Có những cơ sở quan ngại về sự mất cân bằng giới tính trong dân số Việt Nam những năm gần đây sẽ bất lợi cho nam giới về cơ hội kết hôn trong tương lai. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, xử lý trên mẫu 3% cho thấy tỷ lệ giới tính của trẻ sơ sinh ở nhiều tỉnh rất cao, như: An Giang: 126; Kiên Giang: 125; Kon Tum, Trà Vinh, Sóc Trăng: 124; Hải Dương, Thái Bình: 120.

Điều tra biến động Dân số - KHHGD năm 2006 cho thấy tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh trên phạm vi toàn quốc là 110, đây là mức cao vào hàng thứ tư trên thế giới. Trong vòng 5 năm gần đây, tỷ lệ giới tính của trẻ sơ sinh được các chuyên gia nghiên cứu về dân số và phát triển nhận định “Có nhiều bằng chứng để kết luận rằng, tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh ở nước ta vào loại khá cao, trên mức bình thường” (Nguyễn Đình Cử, 2007:34).

Bảng 4: Tỷ số giới tính của trẻ sơ sinh Việt Nam (2001 - 2006)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Điều tra DS - KHHGD	109	107	104	108	106	110
Thẻ khám bệnh	108	107	107	108	109	109

Nguồn: UNDP, NPFC: Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm. Dự báo và chính sách giới tính khi sinh. Hà Nội 12/2006 - Dẫn theo Nguyễn Đình Cử, 2007: 33.

Một số yếu tố tác động đến cơ hội đầu tư vào thị trường hôn nhân

Về loại hình hôn nhân: các loại hình kết hôn khác nhau: 1) nội hôn hay ngoại hôn, 2) đơn hôn hay đa hôn (đa phu hoặc đa thê) được quy định bởi chuẩn mực xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử nhân loại. Tùy thuộc vào loại hình kết hôn như thế nào, thì cơ hội kết hôn của các cá nhân cũng sẽ khác nhau, giữa nam và nữ sẽ có cơ may kết hôn khác nhau. Yếu tố tôn giáo cũng ảnh hưởng nhất định đến thị trường hôn nhân, ví dụ: Hồi giáo cho phép nam giới có thể lấy 4 vợ nếu người đàn ông có điều kiện đảm bảo kinh tế cho vợ con.

Về tỷ lệ giới tính trong dân số: tỷ lệ giới tính trong dân số cao hay thấp là một yếu tố tạo nên cơ may với giới nào ít sẽ là “Mì chính cánh”, và sẽ bất lợi cho giới nào chiếm tỷ trọng lớn trong dân số. Trường hợp Trung Quốc là một ví dụ: có khoảng 90 triệu nam giới không có cơ hội kết hôn vì mất cân bằng giới tính trong dân số do “chính sách một con” và tư tưởng coi trọng con trai hơn con gái. Trong trường hợp này, phụ nữ có giá trị hơn do sự hiếm hoi “cung không đủ cầu” cho thị trường hôn nhân.

Sự mất cân bằng giới tính còn thể hiện ở cơ cấu kinh tế - xã hội, do chính sách phát triển kinh tế ở mỗi giai đoạn khác nhau, do đặc thù của ngành nghề liên quan đến quan niệm phân công lao động theo giới, nên nhiều nơi tập trung nữ công nhân (các khu công nghiệp, khu chế xuất, các ngành dệt, may, chế biến sản phẩm nông nghiệp, thủy hải sản). Chênh lệch giới tính cũng sẽ có một khía cạnh khác: nhiều nữ ít nam, khi đó sẽ xuất hiện sự dư thừa phụ nữ và phụ nữ sẽ “giảm giá trị” hơn rất nhiều so với trường hợp mất cân bằng giới tính nhưng nhiều nam ít nữ; vì thế cơ hội kết hôn của nữ giới trở nên khó khăn. Ví dụ:

“Phần lớn nữ công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất xuất thân từ nông thôn, chỉ một số được đào tạo qua các trường dạy nghề. Trung bình lao động nữ chiếm 85% số công nhân làm việc trong các xí nghiệp dệt may, da giày, công nghiệp thực phẩm, liên doanh với nước ngoài. Những công nhân ở độ tuổi 18 - 30 chiếm tới 80” (Báo Lao Động, số 95 ngày 26/4/2007).

Trong trường hợp này, số phụ nữ tham gia thị trường hôn nhân nhiều hơn nam giới, nên sẽ dẫn đến tình trạng tất cả nam giới có cơ hội kết hôn (lấy được vợ) trong khi chỉ một số phụ nữ có cơ hội lấy chồng, số phụ nữ còn lại vẫn độc thân.

Sự phát triển của văn hóa, kinh tế xã hội rõ ràng là nhân tố quan trọng nhất. Nhiều hiện tượng không cân bằng trong sự phát triển của xã hội ở Trung Quốc đều có những biểu hiện đầy đủ trong hôn nhân gia đình: Đặc biệt cần chú ý, sự phát triển

mạnh của truyền thông đại chúng, ít nhất cũng ảnh hưởng lớn đến hôn nhân và gia đình của mọi người trên phương diện tâm lý và quan niệm, là một trong những nhân tố quan trọng thể hiện sự khác biệt ngày càng rõ giữa các thế hệ. Quá trình phát triển kéo theo sự phân tầng xã hội, phân hoá giàu nghèo, điều này khiến cho một số người có nhiều cơ hội phát triển và tìm kiếm bạn đời, thị trường hôn nhân rộng mở; nhưng đồng thời cũng khiến cho không ít người rơi vào “tình huống nan giải” vì không có những điều kiện phát triển, và tất nhiên thị trường hôn nhân dường như đóng lại đối với họ. Nói cách khác, trong một xã hội, thị trường hôn nhân mở rộng với nhóm người này nhưng lại thu hẹp đối với nhóm người khác. Nếu so sánh giữa các quốc gia, thì có thể với nhóm người khó có cơ hội kết hôn trong nước nhưng lại có một thị trường hôn nhân mở rộng ở nước ngoài. Việc xem mặt và lựa chọn cô dâu Việt Nam của đàn ông Hàn Quốc gần đây là một ví dụ.

Quan niệm của cá nhân về lợi ích hôn nhân, gia đình: Có sự giảm sút hôn nhân là do quan niệm về hôn nhân - gia đình hiện nay đã có những biến đổi, trong đó có lập luận coi hôn nhân ngày nay không cần thiết với cả nam giới và phụ nữ như trước kia. Đồng thời, nhịp sống hiện đại với những sức ép cạnh tranh trong công việc, thăng tiến trong nghề nghiệp khiến cho phụ nữ khó thực hiện tốt các vai trò làm vợ, làm mẹ và người lao động. Nhà kinh tế học G. Becker, người được giải Nobel, lập luận rằng “lợi ích hôn nhân bị giảm xuống” do phụ nữ ít có lợi hơn trong việc làm mẹ và có nhiều lợi hơn trong việc tham gia lao động hưởng lương. Khi phụ nữ kết hôn và làm mẹ, thì cơ hội làm việc và thăng tiến của họ hạn chế hơn so với khi chưa kết hôn.

Có nhiều dữ liệu để cho thấy việc kết hôn, sinh con và nuôi dạy con trưởng thành thì cha mẹ - nhất là người mẹ - không chỉ phải đầu tư rất nhiều về thời gian, công sức mà còn cả chi phí lớn về kinh tế. Nghiên cứu về chi phí nuôi dạy con cái ở Mỹ cho thấy, mức chi phí cho một đứa con từ khi sinh ra đến 22 tuổi dao động từ 2,78 triệu USD đối với những nhóm giàu nhất xuống còn 761.871 USD cho nhóm thu nhập thấp nhất.

Nghiên cứu ở nước Anh cũng cho thấy, một phụ nữ có 2 con - với học vấn trung bình - trong khoảng thời gian từ 17 tuổi đến 60 tuổi có thể kiếm được 163.000 bảng trong khi người bạn không có con kiếm được 285.000 bảng trong cùng thời gian đó. Phần chênh lệch là 12.000 bảng hay 61.000 bảng/đứa con. Con số này bằng 43% tổng thu nhập trong suốt cuộc đời đi làm của người phụ nữ không có con, hay gần bằng một nửa thu nhập có thể kiếm được của bà mẹ (H. Joshi, dẫn theo D. Lucas và P. Meyer; 1995:83)

Sự khác biệt về quan niệm giá trị hôn nhân - gia đình, cũng sẽ tác động mạnh đến cơ hội tìm kiếm bạn đời giữa phụ nữ và nam giới ở các quốc gia khác nhau. Trong khi tại các nước đã phát triển, phụ nữ có xu hướng sống đơn thân thì nhiều quốc gia ở châu Á, phụ nữ nghèo ở các vùng nông thôn (Việt Nam, Malaysia, Philippines, Trung Quốc, v.v...) lại chọn giải pháp lấy chồng nước ngoài như một lối thoát, một cứu cánh để “đổi đời”, bất chấp những rủi ro khó lường - thậm chí nguy hiểm đến sinh mạng - cam chịu xem mình như một món hàng đàn ông ngoại quốc mua bán

(mà đa số từ các vùng nông thôn nghèo, không có cơ hội lấy vợ ở nước họ; tuổi cao, tàn tật, v.v...)

Chính sách xã hội tác động đến hôn nhân, gia đình: chính sách gia đình, cũng giống như các chính sách xã hội khác, liên quan đến một quá trình hoặc phương pháp/cách thức hành động trực tiếp tới gia đình (bao gồm hôn nhân và dòng họ) với ý định hướng dẫn, ảnh hưởng, hoặc xác định các *cấu trúc*, các *chức năng* nó thực hiện hoặc các *hành vi* (bao gồm những ý tưởng và những giá trị) của các thành viên của gia đình.

Ví dụ các chính sách liên quan đến địa vị pháp lý về cấu trúc gia đình có thể bao gồm hoặc là những điều kiện mà cá nhân có thể có nhiều hơn một vợ; hoặc là vợ chồng đồng giới; hoặc là phúc lợi đối với gia đình người mẹ nuôi con không có cha. Các chính sách liên quan đến chức năng gia đình có thể bao gồm việc sử dụng hoặc phân phối các trung tâm chăm sóc trẻ em trước tuổi đi học; hoặc các chính sách về nạo thai, triệt sản hợp pháp, y học và máy móc trong việc kiểm soát sinh sản. Các chính sách liên quan đến hành vi có thể bao gồm những họ hàng hỗ trợ cho những ông chồng nội trợ, việc làm cho phụ nữ, v.v...

Có mối quan hệ giữa chính sách xã hội và hôn nhân, gia đình. Theo đó, tuy thuộc vào nội dung của chính sách xã hội mà nó có thể thúc đẩy hoặc ngăn cản sự phát triển của gia đình. Ví như, sự khác biệt về thuế thu nhập giữa người chưa kết hôn và người đã kết hôn khiến cho số người kết hôn ở Mỹ giảm đi nhưng lại làm tăng thêm những cặp sống chung không kết hôn. Mới đây, thứ trưởng thứ nhất Bộ Tài chính của nước Anh đã nói “Chính phủ Anh cần sử dụng chế độ thuế để khuyến khích hình thức tổ chức gia đình truyền thống vì hôn nhân có lợi cho sự trưởng thành lành mạnh của thế hệ trẻ và sự phát triển tích cực của xã hội”, theo đó cần “chủ trương giảm thuế cho các gia đình có kết hôn” (Theo Chinareviewnews, báo TPCT, số 42/2007).

Mức độ rủi ro trong thị trường hôn nhân

Nếu như các hình thức đầu tư khác (nhà đất, thị trường chứng khoán, đầu tư cho giáo dục - đào tạo) chứa đựng những yếu tố rủi ro khác nhau thì với thị trường hôn nhân cũng có những rủi ro riêng của nó.

Đầu tiên, *thiếu thông tin* về đối tác là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến rủi ro và có thể thất bại nhanh chóng. Đó là trường hợp một trong hai bên không có hoặc có những thông tin không đầy đủ hoặc sai lệch về đối tác của mình. Chẳng hạn, người đó (thường là nam giới) đã có vợ con nhưng lại nói vẫn độc thân. Nếu người phụ nữ không tìm hiểu kỹ theo lời khuyên của cha ông từ xưa để lại “Trăm năm tính cuộc vuông tròn. Phải dò cho kỹ ngọn nguồn, lạch sông” để phát hiện ra sự thật về người nam giới mà họ đang có cảm tình (có ý định đầu tư số phận mình vào đó), như trường hợp “Mình nói với ta mình hãy còn son. Ta đi gánh nước thấy con mình bò...”. Ngược lại, nam giới có khi lại phải trả giá bởi nguyên nhân “yêu bằng mắt” vì bị hình thức làm mờ nội dung (cũng có những người thì coi nhẹ nội dung mà nặng về hình thức).

Thị trường hôn nhân trong xã hội hiện đại cũng chịu tác động của các yếu tố

trong xã hội công nghệ thông tin. Theo các nhà kinh tế học, có sự “trục trặc thị trường” phát sinh bởi: 1) tính không thể loại trừ; hoặc 2) tiêu dùng không cạnh tranh của một loại hàng hoá. Trong xã hội hiện đại, nhiều thanh niên nam nữ do điều kiện và thời gian làm việc nên ít có cơ hội giao tiếp, họ sử dụng Internet làm phương tiện tìm bạn tình, trên thế giới “vào cuối năm 1999, hơn 2500 website đang giúp đỡ người ta tìm kiếm bạn trăm năm” (T. Schaefer; 2005: 459). Còn ở Việt Nam, trên các báo in và báo điện tử, mục kết bạn hoặc CLB hôn nhân, Làm quen, v.v... cũng có đến hàng trăm. Việc tìm bạn trăm năm qua các phương tiện truyền thông đại chúng, là một hiện tượng xã hội có thật trong xã hội công nghệ thông tin hiện nay. Và các cuộc tình ảo vừa có những điều tốt đẹp nhưng cũng không hiếm những kết cục bi kịch.

Khác biệt về mức sống, chủng tộc: nghiên cứu xã hội học về gia đình cho thấy, các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu thường có cuộc sống hạnh phúc và ổn định hơn gia đình thuộc tầng lớp lao động, “Ly dị cũng là điều phổ biến trong các gia đình có vị trí xã hội thấp hơn” (J. Macionis, 2004 :327) So sánh gia đình của người da trắng và gia đình của người da đen, da màu cũng cho thấy một tình huống đáng lưu ý: tỷ lệ ly thân và ly hôn của gia đình người Mỹ gốc Phi cao hơn người da trắng, và thực tế cho thấy người Mỹ gốc Phi có tỷ lệ ly thân và ly hôn cao hơn bất cứ nhóm dân tộc nào ở Mỹ (R. Lauer & J. Lauer; 2000:418).

4. Bàn luận

Nhiều thế kỷ trước đây, hôn nhân đã thể hiện “sự tính toán”, cân nhắc. Tâm vĩ mô là những cuộc kết hôn vì liên minh chính trị giữa các bộ tộc, các triều đại. Trong xã hội châu Âu thế kỷ XV - XIX, các cô gái nghèo nhưng xinh đẹp có thể bước vào tầng lớp quý tộc bằng con đường kết hôn với một quý tộc nhiều gấp hai, ba lần tuổi. Việt Nam xưa và nay cũng không hiếm trường hợp như thế “Trời mưa nước chảy qua sân. Em lấy ông lão qua lần thời thời. Bao giờ ông lão chầu trời. Thì em lại lấy một người trai trẻ” (Ca dao)

Có thể thấy, quan niệm về hôn nhân ngày nay cởi mở hơn xã hội truyền thống, và chuẩn mực kép về quan hệ giới trong hôn nhân cũng giảm dần. Trước đây người ta cho phép “Trai năm thê bảy thiếp” nhưng lại ca ngợi “Gái chính chuyên chỉ có một chồng” và người phụ nữ nào “thủ tiết” có thể được vua ban “Tiết hạnh khả phong”. Trong xã hội hiện đại, chuyện ly hôn và tái hôn với cả nam giới và phụ nữ diễn ra dường như rất dễ dàng, đến mức trong xã hội học gia đình có thuật ngữ “kết hôn liên tục” (seri marriages) để chỉ một số người ly hôn và tái hôn năm, bảy lần.

Trong xã hội hiện đại - hôn nhân dù xuất phát từ tình yêu hay không - ít hay nhiều đều có tính chất thị trường. Và cơ hội bước vào thị trường hôn nhân sẽ rộng và hẹp khác nhau giữa các nhóm xã hội, các cá nhân tùy thuộc vào những phẩm chất, năng lực và môi trường sống và làm việc của họ. Càng khó khăn, càng cần có sự thận trọng trong việc quyết định “đầu tư” vào hôn nhân. Điều này, không chỉ là nhằm giảm rủi ro trong đầu tư, mà quan trọng hơn là để có được những gia đình hạnh phúc bởi đã hiểu và tìm đúng một “nửa cuộc đời” mà mỗi cá nhân hằng mong đợi. Sự hiểu biết về pháp luật, nhất là Luật hôn nhân và gia đình sẽ là một trong những kiến

thức quan trọng trong hành trang của những ai có dự định đi đến hôn nhân. Có hiểu biết về luật pháp, dù có những nhân tố khách quan tác động đến “thị trường hôn nhân” thì cũng sẽ giảm được tối đa những rủi ro không mong đợi. Trong tương lai gần, việc có *hợp đồng hôn nhân* sẽ không còn chuyện hiếm ở nước ta, trước hết xuất hiện ở những tầng lớp xã hội có mức sống giàu sang, để giảm thiểu những thiệt hại về kinh tế khi ly hôn phải phân chia tài sản.

Hôn nhân vừa có tính cá nhân vừa có tính xã hội. Thị trường hôn nhân gặp những “trục trặc” cũng sẽ dẫn đến những vấn đề xã hội không tốt, như buôn bán phụ nữ, trẻ em gái xuyên quốc gia, môi giới hôn nhân với người nước ngoài, v.v. Việc đầu tư vào “thị trường hôn nhân” thiếu thông tin và không đủ cơ sở đảm bảo cho một gia đình bền vững thì sẽ dẫn đến sự xung đột và ly hôn. Khi gia đình có mâu thuẫn, lục đục, gia đình không hạnh phúc, gia đình tan vỡ, v.v... thì bao nhiêu nỗi đau khổ, thiệt thòi và thậm chí tủi nhục đều dành cho phụ nữ. Bởi vậy, mỗi người - đặc biệt là phụ nữ - nên cẩn trọng trước khi quyết định đầu tư vào thị trường hôn nhân.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Cử (2007): *Những xu hướng biến đổi dân số ở Việt Nam* (sách chuyên khảo); Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. David W. Pearce(1999): *Từ điển kinh tế học hiện đại*, Nxb CTQG - Đại học KTQD, Hà Nội
3. David Lucas & Pual Meyer (1995): *Nhập môn nghiên cứu Dân số*; xuất bản lần thứ hai.
4. John J. Macionis (2004): *Xã hội học*; Nxb Thống Kê.
5. Richard T. Schaefer (2005): *Xã hội học*; Nxb Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2001): *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 1999 - Chuyên khảo về Hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam: Mức độ, xu hướng và những khác biệt*, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2002): *Điều tra biến động dân số kế hoạch hoá gia đình 1/4/2001: Những kết quả chủ yếu*; Hà Nội.
8. Hoàng Bá Thịnh (1997): *Dân số và những yếu tố ảnh hưởng đến phụ nữ*; Tạp chí Khoa học nghiên cứu về Phụ nữ, số 4.
9. Hoàng Bá Thịnh (2007): *Nhân vụ ly hôn 1000 tỷ - Nghĩ về thị trường hôn nhân ở Việt Nam*; Báo Tuổi trẻ cuối tuần, số 12, ngày 1.4.2007.
10. The Family Annual Edition 01/02; McGraw - Hill/Duskin, 2001.
11. Báo *Lao Động*; số 95 ngày 26/4/2007
12. Lan Hương: *Người Mỹ sống chung không kết hôn vì sợ... thuế*; báo Tiền phong cuối tuần, số 41, ngày 14/10/2007
13. Thu Hoa: *Anh giảm thuế để khuyến khích hôn nhân*; báo Tiền phong cuối tuần, số 42, ngày 21/10/2007
14. *Tin tức online*, ngày 16/4/2007
15. Gary S. Becker (1991): *A Treatise on the Family*; Harvard University Press.
16. Randall Collins (1988): *Sociology of Marriage & the Family - Gender, Love, and Property*, 2nd editon; Nelson - Hall, Chicago.
17. Robert H. Lauer & Jeanette C. Lauer (2000): *Marriage ang Family the quest for Intimacy*; 4th edition. McGraw Hill
18. David M. Klein - James M. White (1996): *Family Theories An Introduction*; Sage Publication. London, New Delhi
19. Conrad Phillip Kottak (2002): *Cultural Anthropology*; 9th editon; McGraw Hill.